CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội - Tháng 8 năm 2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.427.309.106.800**	**1.411.606.628.946**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**203.734.592.228**	**236.575.321.193**
1. Tiền	111		152.832.692.527	153.810.884.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.901.899.701	82.764.436.759
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**846.904.578.515**	**1.016.646.607.817**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		711.528.638.789	910.131.285.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.466.245.443	13.753.542.130
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	80.821.458.154	97.182.090.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.911.763.871)	(4.420.310.300)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**344.395.375.644**	**155.612.226.514**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	344.395.375.644	155.612.226.514
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**	5.4	**32.274.560.413**	**2.772.473.422**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.224.751.735	2.465.901.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.930.715.492	87.292.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119.093.186	219.279.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**943.465.200.016**	**786.481.667.534**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.449.118.208**	**4.202.274.888**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.449.118.208	4.202.274.888
II- Tài sản cố định	**220**		**432.247.568.611**	**403.572.076.996**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	166.402.832.593	151.483.805.610
- *Nguyên giá*	*222*		*296.943.094.979*	*264.839.186.480*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(130.540.262.386)*	*(113.355.380.870)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	189.444.266.560	184.793.418.040
- *Nguyên giá*	*225*		*235.511.586.124*	*219.560.019.724*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(46.067.319.564)*	*(34.766.601.684)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	76.400.469.458	67.294.853.346
- *Nguyên giá*	*228*		*80.927.325.828*	*70.873.665.828*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.526.856.370)*	*(3.578.812.482)*
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.639.275.845**	**15.201.082.845**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	18.639.275.845	15.201.082.845
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**470.032.906.748**	**348.550.150.682**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	324.877.266.748	235.458.510.682
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	145.155.640.000	113.091.640.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.096.330.604**	**14.956.082.123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	17.583.966.614	13.356.087.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.512.363.990	1.599.994.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.370.774.306.816**	**2.198.088.296.480**

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.561.472.324.423**	**1.400.787.265.813**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.093.657.302.042**	**1.031.869.885.615**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		378.446.427.346	553.584.197.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		183.941.538.145	6.657.059.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.292.574.771	57.275.006.276
4. Phải trả người lao động	314		1.771.178.573	3.568.010.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	98.275.994.289	207.483.980.578
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.031.420	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	10.329.316.104	505.074.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	403.180.463.767	189.209.190.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.184.687.504	3.679.093.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.145.090.123	9.908.272.427
II- Nợ dài hạn	**330**		**467.815.022.381**	**368.917.380.198**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		227.896.547	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài	338	5.17	166.122.328.323	167.452.582.687
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		295.585.000.000	195.585.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.879.797.511	5.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**745.649.524.417**	**733.802.167.192**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**745.649.524.417**	**733.802.167.192**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*457.228.540.000*	*457.228.540.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.822	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.985.846.570	189.370.401.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			*138.279.771.669*	*189.370.401.067*
- LNST chưa phân phối kỳ này			*52.706.074.901*	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**63.652.457.976**	**63.498.863.475**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**2.370.774.306.816**	**2.198.088.296.480**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	293.104.557.958	230.822.037.789	543.308.995.625	469.833.389.213
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		293.104.557.958	230.822.037.789	543.308.995.625	469.833.389.213
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	247.981.306.873	179.050.930.059	443.364.851.332	371.201.761.077
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**45.123.251.085**	**51.771.107.730**	**99.944.144.293**	**98.631.628.136**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	20.476.769.259	6.472.491.003	21.279.173.818	8.214.569.634
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	16.660.360.108	7.406.473.885	24.877.649.350	11.564.513.587
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.375.783.124*	*5.867.962.262*	*22.789.054.258*	*9.766.359.946*
8.	Chi phí bán hàng	24		4.452.758.121	4.087.312.394	7.226.767.777	6.622.050.646
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.261.676.226	16.321.979.941	35.765.228.034	30.152.824.632
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**25.225.225.889**	**30.427.832.513**	**53.353.672.950**	**58.506.808.905**
11.	Thu nhập khác	31	5.23	492.514.774	55.487.728.669	22.005.214.891	55.533.171.666
12.	Chi phí khác	32	5.24	3.113.750.399	56.027.367.638	24.539.402.412	56.293.541.136
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(2.621.235.625)**	**(539.638.969)**	**(2.534.187.521)**	**(760.369.470)**
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		5.772.171.522	5.560.339.011	9.809.307.781	5.560.339.011
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)**	**50**		**28.376.161.786**	**35.448.532.555**	**60.628.793.210**	**63.306.778.446**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	910.072.431	4.270.390.684	7.374.856.696	11.307.425.270
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		87.630.419	151.388.590	87.630.419	151.388.590
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**27.378.458.936**	**31.026.753.281**	**53.166.306.095**	**51.847.964.586**
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.755.458.255	2.805.091.936	942.626.916	2.883.197.937
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**	**62**		**25.623.000.681**	**28.221.661.345**	**52.223.679.179**	**48.964.766.649**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.26	**560**	**679**	**1.142**	**1.227**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Trọng Thắng

M.S.D.N: 0101502599 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**60.628.793.210**	**63.306.778.447**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.733.955.176	21.457.298.159
- Các khoản dự phòng	03	(1.002.952.125)	404.667.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(150.692.323)	1.694.233.331
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.777.363.077)	(7.794.838.017)
- Chi phí lãi vay	06	22.789.054.258	9.766.359.946
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**93.220.795.119**	**88.834.499.348**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	140.348.126.505	(175.304.343.056)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(188.783.149.130)	(10.193.244.463)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.130.795.676)	(36.503.996.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.986.729.566)	(610.046.649)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.789.054.258)	(9.766.359.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.097.769.014)	(30.404.826.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.293.249.607	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(43.048.174.083)	(19.903.168.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(165.973.500.496)**	**(193.851.486.555)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.822.764.417)	(67.368.474.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.321.683.210	54.348.785.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	5.123.896.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(121.482.756.066)	(76.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.376.237.398	8.207.077.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(160.607.599.875)**	**(75.938.715.183)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19.879.550.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	534.199.969.723	474.464.278.012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.125.687.721)	(191.617.062.940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(19.364.263.364)	(7.187.659.929)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39.738.330.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**293.710.018.638**	**255.800.775.043**

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(32.871.081.733)**	**(13.989.426.695)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**236.575.321.193**	**360.151.040.948**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	30.352.768	28.386.862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**203.734.592.228**	**346.190.001.115**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trọng Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09A – DN/HN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 30/06/2015 là lần thứ 18 ngày 06 tháng 02 năm 2015.

Các Công ty con là:

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữa 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nàm Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo

phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt

như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	23.872.001.576	32.104.035.982
Tiền gửi Ngân hàng	128.960.690.951	121.706.848.452
Các khoản tương đương tiền	50.901.899.701	82.764.436.759
Tổng	**203.734.592.228**	**236.575.321.193**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	68.961.357.853	91.600.447.691
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.017.500.000	59.400.000
BHXH nộp thừa	118.359	7.656.050
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	513.086.815	513.086.815
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	3.550.728.985	
Phải thu khác	2.362.832.532	585.666.258
Tổng	**80.821.458.154**	**97.182.090.424**

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.409.300	
Nguyên liệu, vật liệu	11.554.647.949	11.613.305.456
Công cụ, dụng cụ	789.747.615	47.854.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	328.100.550.492	139.827.127.391
Thành phẩm	3.946.020.288	3.530.437.648
Hàng hoá	-	
Hàng gửi đi bán	-	593.501.519
Tổng	**344.395.375.644**	**155.612.226.514**

5.4 Tài sản ngắn hạn

5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	121.424.688	261.688.354
Chi phí Quảng cáo	6.645.379	43.355.612
Chi phí bảo hiểm	280.389.614	270.714.868
Sửa chữa văn phòng	-	
Chi phí mua phần mềm	154.775.000	80.458.333
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	54.809.600	
Chi phí thuê văn phòng	412.464.324	391.562.909
Chi phí đăng tuyển dụng	-	3.547.500
Chi phí bảo hộ lao động	124.038.916	792.008.167
Chi phí khác	70.204.214	622.565.326
Tổng	**1.224.751.735**	**2.465.901.069**

5.4.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30.930.715.492	87.292.488
Thuế giá trị gia tăng hàng NK nộp thừa	-	219.279.865
Phải thu khác từ nhà nước	119.093.186	
Tổng	**31.049.808.678**	**306.572.353**

5.5 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	900.000.000	1.713.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.860.000.000	1.860.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất	628.718.208	628.718.208
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	60.400.000	
Tổng	**3.449.118.208**	**4.202.274.888**

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	**12.008.598.364**	**219.522.752.558**	**22.287.695.196**	**569.017.486**	**10.451.122.876**	**264.839.186.480**
Tăng trong kỳ	**1.064.857.000**	**50.507.607.360**	**2.236.940.000**	**150.000.000**	**1.337.644.702**	**55.297.049.062**
Mua trong kỳ	-	42.595.553.715	2.236.940.000	150.000.000	1.337.644.702	46.320.138.417
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.561.133.600	-	-	-	5.561.133.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.064.857.000	2.350.920.045	-	-	-	3.415.777.045
Giảm trong kỳ	**-**	**22.650.735.654**	**542.404.909**	**-**	**-**	**23.193.140.563**
Thanh lý, nhượng bán	-	22.650.735.654	542.404.909	-	-	23.193.140.563
Số dư tại 30/06/2015	**13.073.455.364**	**247.379.624.264**	**23.982.230.287**	**719.017.486**	**11.788.767.578**	**296.943.094.979**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	**4.537.200.031**	**93.389.874.055**	**12.372.218.731**	**418.648.244**	**2.637.439.809**	**113.355.380.870**
Tăng trong kỳ	**334.599.950**	**16.644.844.241**	**1.567.369.526**	**40.458.210**	**897.921.530**	**19.485.193.457**
Khấu hao trong kỳ	334.599.950	13.687.304.846	1.567.369.526	40.458.210	897.921.530	16.527.654.062
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.957.539.395	-	-	-	2.957.539.395
Giảm trong kỳ	**-**	**1.747.959.305**	**552.352.636**	**-**	**-**	**2.300.311.941**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.359.586.946	542.404.909	-	-	1.901.991.855
Giảm khác		388.372.359	9.947.727			398.320.086
Số dư tại 30/06/2015	**4.871.799.981**	**108.286.758.991**	**13.387.235.621**	**459.106.454**	**3.535.361.339**	**130.540.262.386**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	**7.471.398.333**	**126.132.878.503**	**9.915.476.465**	**150.369.242**	**7.813.683.067**	**151.483.805.610**
Tại 30/06/2015	**8.201.655.383**	**139.092.865.273**	**10.594.994.666**	**259.911.032**	**8.253.406.239**	**166.402.832.593**

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	**219.560.019.724**	**219.560.019.724**
Tăng trong kỳ	**21.512.700.000**	**21.512.700.000**
Thuê tài chính trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Giảm trong kỳ	**5.561.133.600**	**5.561.133.600**
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	5.561.133.600	5.561.133.600
Số dư tại 30/06/2015	**235.511.586.124**	**235.511.586.124**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	**34.766.601.684**	**34.766.601.684**
Tăng trong kỳ	**14.258.257.226**	**14.258.257.226**
Khấu hao trong kỳ	14.258.257.226	14.258.257.226
Giảm trong kỳ	**2.957.539.346**	**2.957.539.346**
Giảm tài sản cố định thuê tài chính		-
Giảm khác	2.957.539.346	2.957.539.346
Số dư tại 30/06/2015	**46.067.319.564**	**46.067.319.564**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	**184.793.418.040**	**184.793.418.040**
Tại 30/06/2015	**189.444.266.560**	**189.444.266.560**

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	**69.781.785.119**	**576.152.952**	**515.727.757**	**70.873.665.828**
Tăng trong kỳ	**10.053.660.000**	**-**	**-**	**10.053.660.000**
Mua trong năm	10.053.660.000		-	10.053.660.000
Số dư tại 30/06/2015	**79.835.445.119**	**576.152.952**	**515.727.757**	**80.927.325.828**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	**2.929.845.581**	**348.180.688**	**300.786.213**	**3.578.812.482**
Tăng trong kỳ	**870.612.932**	**57.889.491**	**19.541.465**	**948.043.888**
Khấu hao trong kỳ	870.612.932	57.889.491	19.541.465	948.043.888
Số dư tại 30/06/2015	**3.800.458.513**	**406.070.179**	**320.327.678**	**4.526.856.370**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	**66.851.939.538**	**227.972.264**	**214.941.544**	**67.294.853.346**
Tại 30/06/2015	**76.034.986.606**	**170.082.773**	**195.400.079**	**76.400.469.458**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	188.116.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	18.479.750.845	15.012.966.845
Chi phí khác	-	-
Tổng	**18.639.275.845**	**15.201.082.845**

5.10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	169.636.848.513	163.947.857.047
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	73.108.087.589	71.510.653.635
Công ty CP Hạ tầng FECON	77.400.719.971	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	4.731.610.675	
Tổng	**324.877.266.748**	**235.458.510.682**

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.155.640.000	1.331.640.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty XD công trình giao thông 1	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	64.000.000.000	34.760.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	2.000.000.000	
Tổng	**145.155.640.000**	**113.091.640.000**

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	8.379.944.484	7.053.058.107
Chi phí quảng cáo	846.264.725	137.083.333
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.292.013.860	938.074.754
Tiền thuê văn phòng	4.736.067.188	4.793.824.106
Chi phí phần mềm	-	116.633.333
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	2.090.277.778	
Chi phí khác	239.398.579	317.414.081
Tổng	**17.583.966.614**	**13.356.087.714**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	190.333.494.258	121.070.567.392
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	206.114.512.341	62.612.348.514
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	4.177.250.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	6.732.457.168	1.349.024.859
Tổng	**403.180.463.767**	**189.209.190.765**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.000.740.879	30.265.844.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.874.052	26.517.450.404
Thuế thu nhập cá nhân	1.358.757.560	491.711.413
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	137.202.280	
Tổng	**9.292.574.771**	**57.275.006.276**

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí các công trình	98.275.994.289	207.412.757.245
Chi phí phải trả khác	-	71.223.333
Tổng	**98.275.994.289**	**207.483.980.578**

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	338.593.603	125.388.910
Bảo hiểm xã hội	660.323.736	236.677.714
Bảo hiểm y tế	137.053.616	
Bảo hiểm thất nghiệp	61.478.357	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.131.866.792	143.007.840
Phải trả Shanghai Harbour soft soil treatment engineering	*7.154.000.000*	
Phải trả khác	*1.977.866.792*	*143.007.840*
Tổng	**10.329.316.104**	**505.074.464**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn	**342.278.215.383**	**243.175.206.383**
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	2.968.750.000	3.265.625.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.907.906.000	2.453.022,000
- Phát hành trái phiếu	295.585.000.000	195.585.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	439.500.000	494.500.000
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	41.377.059.383	41.377.059.383
Nợ thuê tài chính	**119.429.112.940**	**119.862.376.304**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	36.565.112.940	45.421.234.694
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	-	388.639.610
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	82.864.000.000	74.052.502.000
Tổng	**461.707.328.323**	**363.037.582.687**

5.18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	**397.591.180.000**	**34.538.983.821**	**35.157.778.716**	**11.478.889.358**	**137.751.276.249**	**616.518.108.144**
Tăng trong năm	**59.637.360.000**	-	**4.018.384.153**	**2.009.190.077**	**183.820.783.190**	**253.504.101.573**
Tăng vốn	59.637.360.000					59.637.360.000
Lợi nhuận sau thuế					117.445.409.368	117.445.409.368
Tăng khác			4.018.384.153	2.009.190.077	66.375.373.822	76.421.332.205
Giảm trong năm	-	-	-	-	**132.201.658.373**	**132.201.658.373**
Giảm khác					132.201.658.373	132.201.658.373
Số dư tại 31/12/2014	**457.228.540.000**	**34.538.983.821**	**39.176.162.869**	**13.488.079.435**	**189.370.401.067**	**733.802.167.192**
Số dư tại 01/01/2015	**457.228.540.000**	**34.538.983.821**	**52.664.242.304**		**189.370.401.067**	**733.802.167.192**
Tăng trong kỳ	-	-	**10.231.911.721**	-	**53.201.306.095**	**63.433.217.816**
Lợi nhuận sau thuế					53.166.306.095	53.166.306.095
Trích các quỹ			10.231.911.721		-	10.231.911.721
Tăng khác				-	35.000.000	35.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**51.585.860.591**	**51.585.860.591**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.463.823.442	20.463.823.442
Giảm khác	-	-	-		31.122.037.149	31.122.037.149
Số dư tại 30/06/2015	**457.228.540.000**	**34.538.983.821**	**62.896.154.025**	-	**190.985.846.570**	**745.649.524.416**

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp)	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ		59.637.360.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**20.463.823.442**	**89.562.882.384**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.722.854**	**45.722.854**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**45.722.854**	**45.722.854**
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**45.722.854**	**39.759.118**
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	154.208.360.985	176.842.004.609
Doanh thu bán thành phẩm	-	878.910.000
Doanh thu xây lắp	354.134.865.311	271.294.537.286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.036.901.829	19.451.874.818
Doanh thu khác	928.867.500	1.366.062.500
Tổng	**543.308.995.625**	**469.833.389.213**

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán	149.284.116.094	155.282.224.889
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	647.852.672
Giá vốn của hoạt động xây lắp	271.213.545.892	205.023.918.667
Giá vốn của dịch vụ	22.074.272.713	9.118.905.520
Giá vốn khác	792.916.633	1.128.859.329
Tổng	**443.364.851.332**	**371.201.761.077**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.778.928.385	2.377.626.234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.545.518	2.093.517
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	472.459.915	125.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.949.240.000	5.834.724.000
Tổng	**21.279.173.818**	**8.214.569.634**

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	22.789.054.258	9.766.359.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.491.702.790	103.655.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.636.001	1.694.359.214
Chi phí tài chính khác	370.256.301	138.835
Tổng	**24.877.649.350**	**11.564.513.587**

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	21.321.683.210	55.523.362.828
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời		9.873.747
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	(41.780.000)
Các khoản khác	683.531.681	41.715.091
Tổng	**22.005.214.891**	**55.533.171.666**

5.24 Chi phí khác

Chi phí khác	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
	24.539.402.412	**56.293.541.136**
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	21.292.529.945	55.935.601.982
Chi phí khác	3.246.872.467	357.939.154
Tổng	**24.539.402.412**	**56.293.541.136**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(2.534.187.521)**	**(760.369.470)**

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.374.856.696	11.307.425.270
Cộng	**7.374.856.696**	**11.307.425.270**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	53.166.306.095	51.847.964.586
Lợi ích của cổ đông thiểu số	942.626.916	2.883.197.937
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	52.223.679.179	48.964.766.649
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.722.854	39.890.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.142**	**1.227**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Trọng Thắng